Ký bởi TRUNG TÂM THÔNG TIN - CÔNG BÁO
VĂN PHÒNG ỦY BAN NHÂN DÂN, ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ THỌ

**Phụ lục số 60**

# BẢNG GIÁ ĐẤT Ở; ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ; ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP THUỘC ĐỊA BÀN XÃ MINH ĐÀI

*(Kèm theo Nghị quyết số: 85/2025/NQ-HĐND ngày 30 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Thọ)*

*ĐVT: 1.000 đồng/m²*

| STT | Tên đường, phố | Đoạn đường | | Giá đất ở | | | Giá đất thương mại, dịch vụ | | | Giá đất cơ sở sản xuất PNN | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ | Đến | VT1 | VT2 | VT3 | VT1 | VT2 | VT3 | VT1 | VT2 | VT3 |
| 1 | Đường Quốc lộ 32 | Giáp địa giới hành chính xã Võ Miếu | Cầu Bình | 1.200 | 700 | 500 | 500 | 300 | 200 | 400 | 200 | 100 |
| 2 | | Cầu Bình | Nhà văn hoá Khu Bình | 2.000 | 1.100 | 800 | 800 | 400 | 300 | 600 | 300 | 200 |
| 3 | | Nhà văn hoá Khu Bình | Ngã ba khu Chiềng | 3.000 | 1.700 | 1.200 | 1.200 | 700 | 500 | 900 | 500 | 400 |
| 4 | | Ngã ba khu Chiềng | Cầu Mịn | 2.800 | 1.500 | 1.100 | 1.100 | 600 | 400 | 800 | 500 | 300 |
| 5 | | Cầu Mịn | Giáp địa giới hành chính xã Tân Sơn | 3.000 | 1.700 | 1.200 | 1.200 | 700 | 500 | 900 | 500 | 400 |
| 6 | Đường tỉnh 316C | Giáp Quốc lộ 32 | Ngã ba nhà ông Tám | 4.000 | 2.200 | 1.600 | 1.600 | 900 | 600 | 1.200 | 700 | 500 |
| 7 | | Ngã ba nhà ông Tám | Giáp địa giới hành chính xã Võ Miếu | 3.500 | 1.900 | 1.400 | 1.400 | 800 | 600 | 1.100 | 600 | 400 |
| 8 | Đường tỉnh 316E | Ngã ba nhà ông Tám | Ngã ba đường rẽ đi Đập Quyền, khu Minh Tâm | 7.200 | 4.000 | 2.900 | 2.900 | 1.600 | 1.200 | 2.200 | 1.200 | 900 |
| 9 | | Ngã ba đường rẽ đi đập Quyền (khu Minh Tâm) | Cầu Treo khu Tân Trào | 5.400 | 3.000 | 2.200 | 2.200 | 1.200 | 900 | 1.600 | 900 | 600 |
| 10 | | Cầu treo đi khu Tân Trào | Giáp địa giới hành chính xã Xuân Đài | 2.000 | 1.100 | 800 | 800 | 400 | 300 | 600 | 300 | 200 |
| 11 | Đường liên xã | Ngã ba khu Chiềng qua sân vận động Chiềng | Giáp địa giới hành chính xã Tân Sơn | 1.000 | 600 | 400 | 400 | 250 | 200 | 300 | 200 | 100 |
| 12 | | Cầu Minh Thuận | Giáp địa giới hành chính xã Tân Sơn | 700 | 390 | 280 | 280 | 150 | 110 | 210 | 120 | 110 |
| 13 | | Ngã ba vườn ươm xóm Mịn 2 | Giáp đường tỉnh 316E | 600 | 330 | 240 | 240 | 130 | 100 | 180 | 110 | 100 |
| 14 | | Giáp QL32 qua chợ Đường | Ngã ba Chóc - Lực - Mịn | 600 | 330 | 240 | 240 | 130 | 100 | 180 | 110 | 100 |
| 15 | | Giáp đường TL316C | Giáp địa giới hành chính xã Võ Miếu | 900 | 500 | 360 | 360 | 200 | 140 | 270 | 150 | 110 |
| 16 | | Ngã ba Láng | Giáp địa giới hành chính xã Long Cốc | 700 | 390 | 280 | 280 | 150 | 110 | 220 | 110 | 100 |
| 17 | | Ngã ba Tân Thịnh qua khu Hoàng Văn | Giáp địa giới hành chính xã Võ Miếu | 1.200 | 700 | 500 | 500 | 300 | 200 | 400 | 200 | 100 |
| 18 | | Cây xăng Hải Anh | Đầu cầu Minh Thuận | 1.200 | 700 | 500 | 736 | 400 | 300 | 600 | 300 | 200 |
| 19 | | Đầu cầu Minh Thuận | Ngã tư đường rẽ khu bến Gạo | 1.100 | 600 | 500 | 500 | 300 | 200 | 300 | 200 | 100 |

| STT | Tên đường, phố | Đoạn đường | | Giá đất ở | | | Giá đất thương mại, dịch vụ | | | Giá đất cơ sở sản xuất PNN | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ | Đến | VT1 | VT2 | VT3 | VT1 | VT2 | VT3 | VT1 | VT2 | VT3 |
| 20 | Đường trục chính | Cầu Mịn QL32 | Ngã ba xóm Lực | 600 | 330 | 240 | 240 | 130 | 100 | 180 | 120 | 100 |
| 21 | | Ngã ba Ngọc Chấu, khu Đồng Gạo | Khu Luông | 1.200 | 700 | 500 | 500 | 300 | 200 | 400 | 200 | 100 |
| 22 | Các tuyến đường khác | Nhà ông Lớp khu Lối qua đội 8, qua Hoàng Văn | Ngã ba cổng làng nghề Hoàng Văn | 600 | 330 | 240 | 240 | 130 | 100 | 180 | 130 | 120 |
| 23 | | Đường tỉnh 316C | Đi Yên Bình khu Lũng | 500 | 280 | 200 | 200 | 150 | 120 | 150 | 120 | 110 |
| 24 | | Đất trong các khu: Đồng Thanh, Đồng Gạo | | 500 | 280 | 200 | 200 | 150 | 120 | 150 | 120 | 110 |
| 25 | | Đất trong các khu dân cư: Lũng, Đép, Bến Gạo, Luông, Mành, Văn Tân, Hoàng Văn, Láng, Tân Thịnh | | 400 | 220 | 160 | 160 | 120 | 110 | 120 | 110 | 100 |
| 26 | | Ngã ba gần cầu Treo khu Láng đi khu Lối qua đội 17 | Nhà ông Chung khu Láng | 400 | 220 | 160 | 160 | 120 | 110 | 120 | 110 | 100 |
| 27 | | Đất trong khu dân cư Minh Tâm, Minh Thanh, Đồng Tâm, Đồng Thịnh | | 800 | 440 | 320 | 320 | 180 | 130 | 240 | 130 | 100 |
| 28 | Các tuyến đường khác chưa có tên trong bảng giá | | | 500 | | | 200 | | | 150 | | |